

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Ngôn ngữ Hàn Quốc

Mã số: 7220210



(Ban hành theo Quyết định số 545 /QĐ-ĐHNN, ngày 28 tháng 02 năm 2022

của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN)

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Hàn Quốc

Tiếng Anh: Korean Language

- Mã số ngành đào tạo: 7220210

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Korean language

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình Cử nhân Ngôn ngữ Hàn Quốc đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao có khả năng vận dụng kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, phương pháp luận, thế giới quan khoa học vào công việc và cuộc sống; có năng lực sử dụng tiếng Hàn thành thạo và một ngoại ngữ thứ hai phù hợp yêu cầu nghề nghiệp; có năng lực thực hành nghề nghiệp theo các định hướng chuyên môn trong các bối cảnh và lĩnh vực khác nhau; có năng lực thích nghi, đổi mới sáng tạo và dẫn dắt sự đổi mới, sáng tạo trong bối cảnh thay đổi của thế kỷ 21; có năng lực thực hành phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp cần thiết.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT quốc gia.

- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp THPT trên cả nước, đăng ký xét tuyển vào chương trình đào tạo theo các tổ hợp xét tuyển Trường đã công bố.

Chau

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Năng lực chung

CDR 1: Có thể thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu và học tập suốt đời trên cơ sở vận dụng những kiến thức khoa học xã hội nhân văn và khoa học tự nhiên cơ bản, chính trị, pháp luật và thể giới quan đương đại.

CDR 2: Phân tích, đánh giá những hiện tượng ngôn ngữ, văn hóa của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và các quốc gia khác trên thế giới trong tương quan với ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam .

CDR 3: Sử dụng hiệu quả các năng lực của thế kỷ 21: hợp tác, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề, giao tiếp, sử dụng công nghệ thông tin, quản lý công việc và thời gian, lãnh đạo và quản lý sự thay đổi, sáng tạo và đổi mới, phát huy hiệu quả năng lực trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội trong hoạt động học tập, nghề nghiệp và cuộc sống.

CDR 4: Sử dụng tiếng Hàn ở bậc 5 và tiếng Anh ở bậc 4 theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Năng lực nghề nghiệp

Định hướng Biên phiên dịch	CDR 5: Có thể sử dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Hàn để thực hành các hoạt động nghề nghiệp đòi hỏi kỹ năng phân tích, xử lý ngôn bản tiếng Hàn. CDR 6: Có thể sử dụng kiến thức lý thuyết và kỹ thuật biên, phiên dịch nói chung và dịch Việt - Hàn và Hàn - Việt nói riêng để thực hành các hoạt động chuyên môn liên quan. CDR 7: Có thể diễn đạt và truyền tải thông điệp giữa 2 ngôn ngữ Việt - Hàn một cách hiệu quả trên cơ sở vận dụng những kỹ thuật biên, phiên dịch. CDR 8: Có thể thực hiện một hoạt động nghiên cứu chuyên ngành gắn với bối cảnh thực tế trên cơ sở vận dụng tổng hợp các kiến thức chung đa lĩnh vực và chuyên môn biên-phiên dịch. CDR 9: Vận dụng linh hoạt và sáng tạo các kiến thức chuyên môn biên phiên dịch để tiếp tục phát triển chuyên môn của bản thân đối với lĩnh vực nghiên cứu và nghề nghiệp liên quan.
-----------------------------------	--

Định hướng Ngôn ngữ và Văn hóa	CDR 5: Có thể sử dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Hàn để thực hành các hoạt động nghề nghiệp đòi hỏi kỹ năng phân tích, xử lý ngôn bản tiếng Hàn. CDR 6: Có thể sử dụng được một số phương pháp và công cụ phân tích ngôn ngữ, văn hóa chuyên biệt, hiện đại để phân tích, đánh giá ngôn bản và tạo lập các ngôn bản tiếng Hàn có nội dung mạch lạc, hướng đích, phù hợp về thể loại, phong cách, bối cảnh phục vụ cho công việc liên quan đến tiếng Hàn. CDR 7: Phân tích và đánh giá mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa với các hiện tượng xã hội, văn học, quá trình phát triển của tiếng Hàn. CDR 8: Có thể tiến hành một dự án nghiên cứu trong chuyên ngành trên cơ sở vận dụng tổng hợp các kiến thức và phương pháp nghiên cứu về ngôn ngữ, văn hóa. CDR 9: Vận dụng linh hoạt và sáng tạo các kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa đã học để tự cập nhật kiến thức, kỹ năng, nâng cao trình độ, hay học tiếp ở bậc cao hơn trong chuyên ngành Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học ứng dụng, và các chuyên ngành liên quan.
Định hướng Hàn Quốc học	CDR 5: Có thể sử dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Hàn để thực hành các hoạt động nghề nghiệp đòi hỏi kỹ năng phân tích, xử lý ngôn bản tiếng Hàn. CDR 6: Có thể sử dụng các kiến thức cơ bản về giao tiếp liên văn hóa Hàn - Việt, về hiện tượng “sốc” văn hóa, nắm được các quy tắc ứng xử, phép lịch sự, v.v. và vận dụng những kiến thức đó vào cuộc sống và công việc chuyên môn để lựa chọn phương cách ứng xử phù hợp trong môi trường liên văn hóa, đa văn hóa hiện nay. CDR 7: Có thể vận dụng các kiến thức chuyên ngành về Hàn Quốc học để phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong công việc; bước đầu hình thành các ý tưởng, xây dựng, tham gia, thực hiện các phương án, dự án trong lĩnh vực nghiên cứu về Hàn Quốc học. CDR 8: Có thể tiến hành một dự án nghiên cứu trong chuyên ngành trên cơ sở vận dụng tổng hợp các kiến thức và phương pháp nghiên cứu về ngôn ngữ, văn hóa, xã hội.

Chau

	CDR 9: Vận dụng linh hoạt và sáng tạo các kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa, chính trị đã học để tự cập nhật kiến thức, kỹ năng nhằm nâng cao trình độ, hay học tiếp ở bậc cao hơn trong chuyên ngành Hàn Quốc học và các chuyên ngành liên quan.
--	---

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CDR 10: Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong các điều kiện khác nhau, chịu trách nhiệm cá nhân và có trách nhiệm đối với nhóm.

CDR 11: Tự định hướng các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm một cách logic, khoa học và thuyết phục.

CDR 12: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp.

4. Phẩm chất nghề nghiệp

CDR 13: Tôn trọng sự khác biệt, đa dạng văn hóa; có ý thức trách nhiệm và đảm bảo đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động chuyên môn.

CDR 14: Có tư duy mở, linh hoạt vận dụng các kỹ năng và kiến thức nghề nghiệp để thích ứng với sự đa dạng văn hoá, cũng như những thay đổi trong môi trường công việc và trong xã hội.

CDR 15: Thể hiện tính chuyên nghiệp: tuân thủ các quy định của nghề nghiệp, có cam kết với công việc, không ngừng chiêm nghiệm để cải tiến, nâng cao hiệu quả công việc, vận dụng linh hoạt các quy tắc giao tiếp, giải quyết vấn đề trong môi trường công việc.

5. Vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 – Biên dịch viên/Phiên dịch viên/Biên tập viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường và cấp lãnh đạo cơ quan, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng tiếng Hàn, biên tập và truyền tin hàng ngày ở các vị trí phiên dịch, biên tập viên, phóng viên và chuyên gia hiệu đính bản tin các chương trình thời sự, văn hóa xã hội của các cơ quan thông tấn, báo chí, đài truyền hình, đài phát thanh... Đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Chau

Nhóm 2 – Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại: Có khả năng làm việc trong văn phòng các công ty Hàn Quốc, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, các tập đoàn đa quốc gia, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, kinh doanh, xuất nhập khẩu với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, ký kết hợp đồng kinh doanh, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, tổ chức các tour du lịch, xử lý các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Hàn và tiếng Anh.

Nhóm 3 – Giảng viên/Giáo viên: Người học có thể tham gia giảng dạy tiếng Hàn tại các trường Đại học, Cao đẳng và THPT sau khi hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm.

Nhóm 4 - Nghiên cứu viên: Người học có thể làm nghiên cứu viên trong các trung tâm nghiên cứu văn hóa, ngôn ngữ hoặc tiếp tục nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa Hàn Quốc và học lên trình độ cao học cùng chuyên ngành.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến công việc dịch thuật, các công việc văn phòng, các công tác nghiên cứu và giảng dạy.
- Cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học, văn hóa, kinh tế Hàn Quốc.



PHẦN III. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 132 tín chỉ

Khối kiến thức chung: 21 tín chỉ

(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh)

Khối kiến thức chung theo lĩnh vực: 15 tín chỉ

+ *Bắt buộc:* 09 tín chỉ

+ *Tự chọn:* 06 tín chỉ

Khối kiến thức chung cho khối ngành: 12 tín chỉ

+ *Bắt buộc:* 06 tín chỉ

+ *Tự chọn:* 06 tín chỉ

Khối kiến thức chung cho nhóm ngành: 51 tín chỉ

+ *Bắt buộc:* 45 tín chỉ

+ *Tự chọn:* 06 tín chỉ

Khối kiến thức ngành 33 tín chỉ

+ *Bắt buộc:* 15 tín chỉ

+ *Tự chọn:* 09 tín chỉ

+ *Thực tập và Khoá luận tốt nghiệp:* 09 tín chỉ

Chau

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không tính các học phần 8-9)	21				7 HP
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác –Lênin <i>Political Economics of Marxism and Leninism</i>	2	20	10		
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	20	10		
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	20	10		
6		Ngoại ngữ B1	5	30	75	15	
	FLF1107B	Tiếng Anh B1 <i>General English B1</i>					
	FLF2307	Tiếng Việt B1 <i>General Vietnamese B1</i>					Dành cho SV quốc tế
7		Ngoại ngữ B2	5	30	75	15	
	FLF1108B	Tiếng Anh B2 <i>General English B2</i>					
	FLF2308	Tiếng Việt B2 <i>General Vietnamese B2</i>					Dành cho SV quốc tế
8		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
9		Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II		Khối kiến thức chung theo lĩnh vực	15				5 HP
II.1		Bắt buộc	9				
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc đại học <i>Skills for University Success</i>	3	27	15	3	
11	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông <i>Information and Communication Technology</i>	3	27	15	3	
12	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp <i>Innovative and Entrepreneurial Mindset</i>	3	10	30	5	
II.2		Tự chọn	6/18				
13	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	10	30	5	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Emotional Intelligence and Social Communication</i>					
14	FLF1016	Địa chính trị <i>Geo-politics</i>	3	27	15	3	
15	KOR1001	Địa lý đại cương <i>General Geography</i>	3	27	15	3	KOR2082 KOR2083
16	KOR1002	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	3	27	15	3	KOR2082 KOR2083
17	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu <i>Understanding European Community</i>	3	10	30	5	
18	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á <i>Understanding Asian Community</i>	3	27	15	3	
III		Khối kiến thức theo khối ngành	12				4 HP
III.1		Bắt buộc	6				
19	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	30	10	5	
20	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>	3	30	10	5	
III.2		Tự chọn	6/39				
21	MAT1078**	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	3	27	15	3	
22	VLF1053**	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	3	27	15	3	
23	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methodology</i>	3	27	15	3	
24	PHI1051**	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	3	27	15	3	
25	FLF1056	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	3	27	15	3	
26	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	3	27	15	3	
27	PSF1050	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	27	15	3	
28	HIS1053**	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	3	27	15	3	
29	FLF1057	Văn hóa các nước ASEAN <i>Introduction to Southeast Asian Cultures</i>	3	27	15	3	
30	FLF1052	Tư duy hình ảnh <i>Visual Thinking</i>	3	27	15	3	
31	FLF1053	Thiết kế cuộc đời <i>Design your life</i>	3	27	15	3	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
32	FLF1054	Thư pháp <i>Calligraphy</i>	3	27	15	3	
33	FLF1055	Cổ học tinh hoa <i>The Quintessence of Ancient History</i>	3	27	15	3	
IV		Khối kiến thức chung cho nhóm ngành	51				17 HP
Sinh viên học từ bậc 1							
IV. 1		Khối kiến thức tiếng	33				
34	KOR2080	Tiếng Hàn 1A <i>Korean 1A</i>	3	24	60	6	
35	KOR2081	Tiếng Hàn 1B <i>Korean 1B</i>	3	24	60	6	
36	KOR2082	Tiếng Hàn 2A <i>Korean 2A</i>	3	24	60	6	KOR2080 KOR2081
37	KOR2083	Tiếng Hàn 2B <i>Korean 2B</i>	3	24	60	6	KOR2080 KOR2081
38	KOR2084	Tiếng Hàn 3A <i>Korean 3A</i>	3	24	60	6	KOR2082 KOR2083
39	KOR2085	Tiếng Hàn 3B <i>Korean 3B</i>	3	24	60	6	KOR2082 KOR2083
40	KOR2086	Tiếng Hàn 3C <i>Korean 3C</i>	3	24	60	6	KOR2082 KOR2083
41	KOR2087	Tiếng Hàn 4A <i>Korean 4A</i>	3	24	60	6	KOR2084 KOR2085
42	KOR2088	Tiếng Hàn 4B <i>Korean 4B</i>	3	24	60	6	KOR2084 KOR2085
43	KOR2089	Tiếng Hàn 4C <i>Korean 4C</i>	3	24	60	6	KOR2084 KOR2085
44	KOR2090	Tiếng Hàn nâng cao <i>Advanced Korean</i>	3	24	60	6	KOR2087 KOR2088
Sinh viên có năng lực tiếng Hàn tương đương bậc 4							
45	KOR2091	Tiếng Hàn cho các vấn đề đương đại 1 <i>Korean for contemporary themes 1</i>	3	24	60	6	
46	KOR2092	Tiếng Hàn cho các vấn đề đương đại 2 <i>Korean for contemporary themes 2</i>	3	24	60	6	
47	KOR2093	Tiếng Hàn giao tiếp <i>Korean for Communication</i>	3	24	60	6	
48	KOR2094	Tiếng Hàn học thuật <i>Academic Korean</i>	3	24	60	6	
49	KOR2084	Tiếng Hàn 3A <i>Korean 3A</i>	3	24	60	6	KOR2082 KOR2083
50	KOR2085	Tiếng Hàn 3B <i>Korean 3B</i>	3	24	60	6	KOR2082 KOR2083
51	KOR2086	Tiếng Hàn 3C <i>Korean 3C</i>	3	24	60	6	KOR2082 KOR2083

Handwritten signature

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
52	KOR2087	Tiếng Hàn 4A <i>Korean 4A</i>	3	24	60	6	KOR2084 KOR2085
53	KOR2088	Tiếng Hàn 4B <i>Korean 4B</i>	3	24	60	6	KOR2084 KOR2085
54	KOR2089	Tiếng Hàn 4C <i>Korean 4C</i>	3	24	60	6	KOR2084 KOR2085
55	KOR2090	Tiếng Hàn nâng cao <i>Advanced Korean Skills</i>	3	24	60	6	KOR2087 KOR2088
IV. 2		Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa	18				
IV.2.1		Bắt buộc	12				
56	KOR2001	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 1 <i>Korean Linguistics 1</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
57	KOR2002	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 2 <i>Korean Linguistics 2</i>	3	30	10	5	KOR2001
58	KOR2003	Đất nước học Hàn Quốc 1 <i>Introduction to Korean Country Studies 1</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
59	KOR2004	Giao tiếp liên văn hóa <i>Intercultural Communication</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
IV.2.2		Tự chọn	6/18				
60	KOR2008	Hán tự tiếng Hàn <i>Chinese Characters in Korean</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
61	KOR2010	Văn học Hàn Quốc 1 <i>Korean Literature 1</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
62	KOR2011	Đất nước học Hàn Quốc 2 <i>Introduction to Korean Country Studies 2</i>	3	30	10	5	KOR2003
63	KOR2012	Văn học Hàn Quốc 2 <i>Korean Literature 2</i>	3	30	10	5	KOR2010
64	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột <i>Intercultural Communication and Conflict Resolution</i>	3	10	30	5	
65	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình <i>Presentation Skills</i>	3	10	30	5	
V		Khối kiến thức ngành	33				10-11 HP
V.1.	Định hướng Biên – Phiên dịch		24				
V.1.1		Bắt buộc	15				
66	KOR3008	Lý thuyết và nghiệp vụ biên phiên dịch <i>Theories and Professional Skills for Translators and Interpreters</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
67	KOR3003	Biên dịch <i>Translation</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088

Chau

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
68	KOR3002	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
69	KOR3005	Biên dịch chuyên ngành <i>Translation for Specific Purposes</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
70	KOR3004	Phiên dịch chuyên ngành <i>Interpretation for Specific Purposes</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
V.1.2		Tự chọn	9/78				
71	KOR3051	Phương pháp giảng dạy tiếng Hàn <i>Korean language teaching techniques and practices</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
72	KOR3001	Lý thuyết dịch <i>Translation Theory</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
73	KOR3049	Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch <i>Professional skills for Translators and Interpreters</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
74	KOR3006	Phân tích đánh giá bản dịch <i>Translation Analysis and Assessment</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
75	KOR3048	Biên dịch nâng cao <i>Advanced Translation</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
76	KOR3047	Phiên dịch nâng cao <i>Advanced Interpretation</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
77	KOR3021	Dịch văn bản tin tức báo chí <i>News Translation</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
78	KOR3009	Dịch văn học <i>Literary translation</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
79	KOR3010	Dịch phim Hàn Quốc <i>Korean Film translation</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
80	KOR3069	Dịch cabin <i>Simultaneous interpretation</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
81	KOR3067	Kỹ năng viết văn bản tiếng Hàn và tiếng Anh <i>Korean & English writing skill</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
82	KOR3068	Kỹ năng thuyết trình tiếng Hàn và tiếng Anh <i>Korean & English presentation skill</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
83	KOR3070	Kỹ năng giao tiếp <i>Communication Skills</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
84	KOR3035	Nhập môn tiếng Hàn chuyên ngành <i>Introduction to Korean for Specific Purposes</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
85	KOR3016	Tiếng Hàn luật pháp <i>Korean for Law</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
86	KOR3013	Tiếng Hàn quản trị - kinh doanh <i>Korean for Business Management</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
87	KOR3020	Tiếng Hàn công nghệ thông tin <i>Korean for Information Technology</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088

Handwritten signature

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
88	KOR3017	Tiếng Hàn hành chính - văn phòng <i>Korean for Office Administration</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
89	KOR3014	Tiếng Hàn du lịch – khách sạn <i>Korean for Tourism and Hospitality</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
90	KOR3012	Tiếng Hàn tài chính - ngân hàng <i>Korean for Finance and Banking</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
91	KOR2024	Ngữ dụng học tiếng Hàn <i>Pragmatics</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
92	KOR2006	Ngôn ngữ học đối chiếu <i>Contrastive Linguistics</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
93	KOR2009	Ngôn ngữ học xã hội <i>Sociolinguistics</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
94	KOR2005	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc <i>Korean Language and Culture</i>	3	30	10	5	KOR2001
95	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp <i>English for Business and Entrepreneurship</i>	3	10	30	5	
96	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp <i>English for Career Development</i>	3	10	30	5	
V.2	Định hướng Ngôn ngữ & Văn hóa		24				
V.2.1		Bắt buộc	15				
97	KOR2005	Ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc <i>Korean Language and Culture</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
98	KOR2024	Ngữ dụng học tiếng Hàn <i>Pragmatics</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
99	KOR2006	Ngôn ngữ học đối chiếu <i>Contrastive Linguistics</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
100	KOR2009	Ngôn ngữ học xã hội <i>Sociolinguistics</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
101	KOR3060	Dịch văn bản văn hóa Hàn Quốc <i>Korean cultural text Translation</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
V.2.2		Tự chọn	9/63				
102	KOR3051	Phương pháp giảng dạy tiếng Hàn <i>Korean language teaching techniques and practices</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
103	KOR3041	Tìm hiểu văn hóa truyền thống Hàn Quốc <i>Korean Traditional Culture</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
104	KOR3059	Lịch sử tiếng Hàn <i>History of Korean Language</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
105	KOR3035	Nhập môn tiếng Hàn chuyên ngành <i>Introduction to Korean for Specific Purposes</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
106	KOR3016	Tiếng Hàn luật pháp <i>Korean for Law</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088

Chau

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
107	KOR3015	Tiếng Hàn y học <i>Korean for Medicine</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
108	KOR3013	Tiếng Hàn quản trị - kinh doanh <i>Korean for Business Management</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
109	KOR3020	Tiếng Hàn công nghệ thông tin <i>Korean for Information Technology</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
110	KOR3017	Tiếng Hàn hành chính - văn phòng <i>Korean for Office Administration</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
111	KOR3014	Tiếng Hàn du lịch – khách sạn <i>Korean for Tourism and Hospitality</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
112	KOR3012	Tiếng Hàn tài chính - ngân hàng <i>Korean for Finance and Banking</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
113	KOR3019	Tiếng Hàn kiến trúc – xây dựng <i>Korean for Architecture and Construction</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
114	KOR3038	Tin học văn phòng Hàn Quốc <i>Korean Official Informatics</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
115	KOR3067	Kỹ năng viết văn bản tiếng Hàn và tiếng Anh <i>Korean & English writing skill</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
116	KOR3068	Kỹ năng thuyết trình tiếng Hàn và tiếng Anh <i>Korean & English presentation skill</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
117	KOR3070	Kỹ năng giao tiếp <i>Communication Skill</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
118	KOR3047	Phiên dịch nâng cao <i>Advanced Interpretation</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
119	KOR3048	Biên dịch nâng cao <i>Advanced Translation</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
120	KOR3006	Phân tích đánh giá bản dịch <i>Translation Analysis and Assessment</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
121	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp <i>English for Business and Entrepreneurship</i>	3	10	30	5	
122	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp <i>English for Career Development</i>	3	10	30	5	
V.3	Định hướng Hàn Quốc học		24				
V.3.1		Bắt buộc	15				
123	KOR3060	Dịch văn bản văn hóa Hàn Quốc <i>Translation of Korea Culture Report</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
124	KOR3064	Xã hội Hàn Quốc hiện đại <i>Modern Korean Society</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
125	KOR3043	Tìm hiểu làn sóng văn hóa Hàn Quốc - Hallyu <i>Korean Wave - Hallyu</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
126	KOR3033	Văn hoá Doanh nghiệp Hàn Quốc	3	30	10	5	KOR2087

Chau

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Korean Corporate culture</i>					KOR2088
127	KOR3028	Kinh tế - Chính trị Hàn Quốc <i>Korean Political Economy</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
V.3.2		Tự chọn	9/75				
128	KOR3051	Phương pháp giảng dạy tiếng Hàn <i>Korean language teaching techniques and practices</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
129	KOR3041	Tìm hiểu văn hóa truyền thống Hàn Quốc <i>Korean Traditional Culture</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
130	KOR3063	Văn hóa giao tiếp Hàn - Việt <i>Communication Culture of Korean and Vietnamese</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
131	KOR3065	Lịch sử Hàn Quốc <i>Korean History</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
132	KOR3061	So sánh đặc trưng văn hóa Việt Nam và Hàn Quốc <i>Comparison of Vietnam and Korea's Cultural Characteristics</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
133	KOR3062	Lịch sử quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Hàn Quốc <i>History of diplomatic relations between Korea and Vietnam</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
134	KOR3035	Nhập môn tiếng Hàn chuyên ngành <i>Introduction to Korean for Specific Purposes</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
135	KOR3026	Hàn Quốc và Bắc Triều Tiên <i>South Korea and North Korea</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
136	KOR3034	Nhập môn Luật Hàn Quốc <i>Introduction to Korean Law</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
137	KOR3070	Kỹ năng giao tiếp <i>Communication Skill</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
138	KOR3067	Kỹ năng viết văn bản tiếng Hàn và tiếng Anh <i>Korean & English writing skill</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
139	KOR3068	Kỹ năng thuyết trình tiếng Hàn và tiếng Anh <i>Korean & English presentation skill</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
140	KOR3013	Tiếng Hàn quản trị - kinh doanh <i>Korean for Business Management</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
141	KOR3037	Quản trị kinh doanh <i>Business (and) Management</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
142	KOR3008	Lý thuyết và nghiệp vụ biên phiên dịch <i>Theories and Professional Skills for Translators and Interpreters</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088

Chau

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
143	KOR3021	Dịch văn bản tin tức báo chí <i>News Translation</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
144	KOR3010	Dịch phim Hàn Quốc <i>Korean Film Translation</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
145	KOR3007	Dịch nâng cao <i>Advanced Translation</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
146	KOR3006	Phân tích đánh giá bản dịch <i>Translation Analysis and Assessment</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
147	KOR2024	Ngữ dụng học tiếng Hàn <i>Pragmatics</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
148	KOR2006	Ngôn ngữ học đối chiếu <i>Contrastive Linguistics</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
149	KOR2009	Ngôn ngữ học xã hội <i>Sociolinguistics</i>	3	30	10	5	KOR2087 KOR2088
150	KOR2005	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc <i>Korean Language and Culture</i>	3	30	10	5	KOR2001
151	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp <i>English for Business and Entrepreneurship</i>	3	10	30	5	
152	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp <i>English for Career Development</i>	3	10	30	5	
V.4		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper and Internship</i>	9				
153	KOR4001	Thực tập <i>Internship</i>	3				
154	KOR4051	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần tự chọn khối IV hoặc V) <i>Graduation paper or alternative subject(s)</i>	6				
		Tổng cộng	132				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.